

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 3 năm 2023

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số : B 01a - DN

Mẫu số : B 02a - DN

Mẫu số : B 03a - DN

Mẫu số : B 09a - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.853.434.937	57.712.978.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.275.191.763	3.967.965.911
111	1. Tiền		12.251.246.558	3.967.965.911
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.023.945.205	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.121.665.752	18.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.121.665.752	18.000.000.000
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		26.162.130.656	30.981.590.086
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.616.380.423	20.679.221.838
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.475.814.740	11.105.870.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.326.411.803	520.612.929
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.606.506.161)	(1.674.144.532)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		350.029.851	350.029.851
140	IV Hàng tồn kho	8	2.636.548.176	1.897.516.933
141	1. Hàng tồn kho		2.636.548.176	1.897.516.933
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.657.898.590	2.865.905.070
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	192.148.523	664.009.560
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.465.750.067	2.159.146.022
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15		42.749.488
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		233.632.718.773	204.404.293.671
220	II. Tài sản cố định		202.530.008.902	187.618.702.288
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	202.530.008.902	187.618.702.288
222	- Nguyên giá		632.416.554.931	601.440.251.526
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(429.886.546.029)	(413.821.549.238)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11		-
228	- Nguyên giá		395.862.000	395.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.862.000)	(395.862.000)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn	9	20.340.723.447	1.964.804.347
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.340.723.447	1.964.804.347
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	VI Tài sản dài hạn khác		5.901.986.424	9.960.787.036
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.901.986.424	9.960.787.036
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		294.486.153.710	262.117.271.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		57.611.790.072	25.348.240.372
310	I. Nợ ngắn hạn		41.611.790.072	25.348.240.372
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.373.512.935	4.480.779.859
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	192.541.913	1.630.924.874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.090.557.488	888.975.701
314	4. Phải trả người lao động		27.607.844.315	16.748.322.056
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		231.253.112	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	525.750.300	882.186.700
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.590.330.009	717.051.182
330	II. Nợ dài hạn		16.000.000.000	-
	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		16.000.000.000	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.874.363.638	236.769.031.299
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	236.874.363.638	236.769.031.299
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		4.845.748.399	2.374.003.376
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.856.615.239	19.223.027.923
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			2.744.727.771
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		16.856.615.239	16.478.300.152
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		294.486.153.710	262.117.271.671

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 13 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	72.147.641.647	37.374.262.795	177.565.970.691	137.195.642.412
02	Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.147.641.647	37.374.262.795	177.565.970.691	137.195.642.412
11	Giá vốn hàng bán	20	54.903.982.612	31.114.878.426	135.391.369.955	103.699.602.889
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.243.659.035	6.259.384.369	42.174.600.736	33.496.039.523
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	699.886.081	102.872.160	2.660.434.904	2.373.185.342
22	Chi phí tài chính	22	190.987.706	12.376.364	349.936.354	61.662.531
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>162.675.861</i>	<i>12.376.364</i>	<i>282.730.510</i>	<i>47.127.049</i>
25	Chi phí bán hàng					
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.251.650.909	6.554.181.598	24.761.119.869	21.094.939.597
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.500.906.501	(204.301.433)	19.723.979.417	14.712.622.737
31	Thu nhập khác	24	194.358.939	359.018.931	1.170.429.512	1.703.448.749
32	Chi phí khác	25	126.962.891		129.112.891	215.022.371
40	Lợi nhuận khác		67.396.048	359.018.931	1.041.316.621	1.488.426.378
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.568.302.549	154.717.498	20.765.296.038	16.201.049.115
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.737.739.445	43.543.500	3.908.680.799	2.995.244.596
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.830.563.104	111.173.998	16.856.615.239	13.205.804.519
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		317	5	783	614


Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 13 tháng 10 năm 2023


Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng




Bùi Kiều Hưng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.765.296.038	16.201.049.115
	2. Điều chỉnh cho các khoản		17.081.456.114	16.656.505.887
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.251.783.097	18.874.258.740
03	- Các khoản dự phòng		(141.438.748)	44.767.092
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(473.774.023)	(53.488.509)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.837.844.722)	(2.256.158.485)
06	- Chi phí lãi vay		282.730.510	47.127.049
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.846.752.152	32.857.555.002
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.662.594.703)	5.882.622.622
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(739.031.243)	332.698.760
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.775.680.636	(9.680.021.985)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.058.800.612	(3.465.074.118)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(282.730.510)	(47.127.049)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.227.680.037)	(3.691.301.084)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(2.397.601.257)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.769.196.907	19.791.750.891
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.344.500.352)	(28.416.424.431)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		598.022.727	1.064.814.815
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(121.665.752)	(11.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	11.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.046.921.911	2.358.408.092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.821.221.466)	(24.993.201.524)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.324.124.246	15.835.574.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.324.124.246)	(15.835.574.600)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.114.523.612)	(11.834.460.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.114.523.612)	(11.834.460.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.833.451.829	(17.035.910.633)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.967.965.911	22.762.124.482
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		473.774.023	53.488.509
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>22.275.191.763</u>	<u>5.779.702.358</u>

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 13 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là: 414 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy

Địa chỉ

Nghệ An
Nghệ An

Hoạt động kinh doanh chính

Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Bốc xếp, cho thuê kho bãi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

50
T
H
I
Ệ
N

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

18
Y
N
T
H

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CPX

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	32.447.179	66.182.197
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.218.799.379	3.901.783.714
- Các khoản tương đương tiền	10.023.945.205	
	22.275.191.763	3.967.965.911

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.121.665.752	-	18.000.000.000	-
	8.121.665.752	-	18.000.000.000	-

Tại ngày 30/09/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 8.121.665.752 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2023 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36.00%	36.00%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics	4.306.828.320		2.452.864.680	
- Công ty Cổ phần Nhật Việt				
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.354.792.750		2.249.625.572	
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	3.308.402.829		2.247.184.076	
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	5.107.176.759		3.937.270.077	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.516.402.175	(583.728.571)	8.769.499.843	(651.366.942)
	23.616.380.423	(1.606.506.161)	20.679.221.838	(1.674.144.532)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà		-	10.445.320.000	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ Xây Dựng Việt Phát	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Intecom	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty TNHH Vạn Thành DHH	455.756.500	-		
- Công ty Cổ phần Cao su Hải Phòng	620.384.800	-		
- Các khoản trả trước cho người bán khác	899.673.440	-	160.550.000	-
	2.475.814.740	-	11.105.870.000	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.801.355	-	451.420.929	-
- Tạm ứng	517.704.000	-	55.000.000	-
- Phải thu BHXH	287.981.662	-	14.192.000	-
- Phải thu khác	439.924.786	-		
	1.326.411.803	-	520.612.929	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.145.532.673	-	1.564.389.411	-
- Công cụ, dụng cụ	491.015.503	-	333.127.522	-
	2.636.548.176	-	1.897.516.933	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án đầu tư cần cầu chân đế 40 tấn số 3		389.171.756
- Kho số 4 XNXD Cửa Lò	20.336.723.447	222.100.000
- Bãi 4A XNXD Cửa Lò		1.296.832.591
- Dự án khác	4.000.000	56.700.000
	20.340.723.447	1.964.804.347

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	308.541.872.545	16.237.845.130	256.748.887.131	874.966.818	19.036.679.902	601.440.251.526
- Mua trong kỳ	6.363.579.405		28.664.199.398	111.272.727	24.038.181	35.163.089.711
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán	47.902.500		4.085.438.000		53.445.806	4.186.786.306
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	314.857.549.450	16.237.845.130	281.327.648.529	986.239.545	19.007.272.277	632.416.554.931
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	267.278.672.265	9.927.220.294	123.243.685.234	660.656.036	12.711.315.409	413.821.549.238
- Khấu hao trong kỳ	5.305.252.095	277.961.994	12.440.049.318	111.512.494	2.117.007.196	20.251.783.097
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	47.902.500		4.085.438.000		53.445.806	4.186.786.306
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	272.536.021.860	10.205.182.288	131.598.296.552	772.168.530	14.774.876.799	429.886.546.029
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	41.263.200.280	6.310.624.836	133.505.201.897	214.310.782	6.325.364.493	187.618.702.288
Tại ngày cuối kỳ	42.321.527.590	6.032.662.842	149.729.351.977	214.071.015	4.232.395.478	202.530.008.902

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá 395.862.000 VND, thời gian khấu hao là 5 năm, đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	192.148.523	359.966.048
- Phân bổ chi phí sửa chữa		304.043.512
	192.148.523	664.009.560
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Phân bổ chi phí nạo vét khu nước trước cảng cửa lò	2.810.076.742	4.074.611.275
- Chi phí sửa chữa	2.098.032.918	4.387.053.038
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	698.997.363	1.029.979.099
- Chi phí trả trước dài hạn khác	294.879.401	469.143.624
	5.901.986.424	9.960.787.036

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ An	1.294.102.200	1.294.102.200	1.424.796.481	1.424.796.481
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Trường Thành	1.639.120.644	1.639.120.644		
- Công ty cổ phần kỹ thuật cơ khí Asean			819.000.000	819.000.000
- Công ty CP xây dựng công trình và khai thác vật liệu 108			440.100.000	440.100.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.440.290.091	2.440.290.091	1.672.890.288	1.672.890.288
	5.373.512.935	5.373.512.935	4.356.786.769	4.356.786.769

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
- CÔNG TY TNHH FRESCOL TUNA (VIỆT NAM)		697.919.976
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn		471.749.217
- Công ty TNHH MTV Thông Thúc		174.872.626
- Người mua trả tiền trước khác	192.541.913	286.383.055
	192.541.913	1.630.924.874

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng						-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		888.975.701	3.908.680.799	2.227.680.037	-	2.569.976.463
Thuế Thu nhập cá nhân	42.749.488		379.714.553	201.342.290		135.622.775
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			1.384.958.250		-	1.384.958.250
Các loại thuế khác			183.551.102	183.551.102	-	-
	42.749.488	888.975.701	5.856.904.704	2.612.573.429	-	4.090.557.488

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ứng hộ tết vì người nghèo		299.350.000
- Kinh phí công đoàn	392.727.200	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	133.023.100	582.836.700
	525.750.300	882.186.700

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận chưa	Cộng
	chủ sở hữu	triển	phân phối	
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	215.172.000.000		18.778.860.064	233.950.860.064
Lãi trong năm trước	-	-	16.478.300.152	16.478.300.152
Phân phối lợi nhuận		2.374.003.376	(16.034.132.293)	(13.660.128.917)
31/12/2022	215.172.000.000	2.374.003.376	19.223.027.923	236.769.031.299
01/01/2023	215.172.000.000	2.374.003.376	19.223.027.923	236.769.031.299
Lãi trong kỳ này	-		16.856.615.239	16.856.615.239
Phân phối lợi nhuận		2.471.745.023	(19.223.027.923)	(16.751.282.900)
Số dư cuối kỳ này	215.172.000.000	4.845.748.399	16.856.615.239	236.874.363.638
	236.874.363.638	0		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt	109.737.720.000	51.00%	109.737.720.000	51.00%
Công ty TNHH Tín Nghĩa	45.941.560.000	21.35%	45.941.560.000	21.35%
Commodities				
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27.65%	59.492.720.000	27.65%
	215.172.000.000	100%	215.172.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e, Các quỹ Công ty	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.485.748.399	2.374.003.376
	4.485.748.399	2.374.003.376

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/9/2023	01/01/2023
	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	363.809	3.676,84
	363.809	3.676,84

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	168.697.569.788	126.788.527.212
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	8.392.941.516	9.384.049.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ văn phòng	475.459.387	1.023.065.392
	177.565.970.691	137.195.642.412

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	126.496.696.098	95.409.273.927
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	8.894.673.857	8.290.328.962
	135.391.369.955	103.699.602.889

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	703.159.111	900.074.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.375.380.000	1.360.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	473.774.023	19.632.720
Lãi do bán ngoại tệ	108.121.770	92.677.673
	2.660.434.904	2.373.185.342

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	282.730.510	47.127.049
Lỗ do bán ngoại tệ	67.205.844	14.535.482
	349.936.354	61.662.531

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.259.555.538	8.836.541.699
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.243.751.940	1.043.975.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.568.246	569.154.725
Chi phí dự phòng	(141.438.748)	44.767.092
Thuế, phí, lệ phí	312.028.955	338.778.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.585.231.667	1.849.679.925
Chi phí khác bằng tiền	7.999.422.271	8.412.041.696
	24.761.119.869	21.094.939.597

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	638.285.727	1.064.814.815
Thu nhập khác	532.143.785	638.633.934
	1.170.429.512	1.703.448.749

25. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24.263.000	117.905.712
Chi khác	104.849.891	97.116.659
	129.112.891	215.022.371

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.765.296.038	16.201.049.115
Các khoản điều chỉnh tăng	315.962.891	189.462.371
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	189.000.000	189.000.000
- <i>Tiền phạt vi phạm hành chính</i>	126.962.891	462.371
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.942.060.743)	(1.414.288.509)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.375.380.000)	(1.360.800.000)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(566.680.743)	(53.488.509)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.139.198.186	14.976.222.977
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (20%)	3.827.839.637	2.995.244.596
Thuế TNDN tăng thêm do kiểm tra thuế	80.841.162	
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.908.680.799	2.995.244.596
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	888.975.701	798.154.476
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2.227.680.037	3.691.301.084
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh [chính]	2.569.976.463	102.097.988

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.374.567.108	10.700.093.407
Chi phí nhân công	73.767.516.250	55.552.084.050
Chi phí công cụ đồ dùng	7.462.571.858	3.720.228.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.251.783.097	18.874.258.740
Thuế, phí, lệ phí	2.248.406.728	2.313.726.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.348.112.387	17.814.084.355
Chi phí khác bằng tiền	14.699.532.396	15.820.067.744
	160.152.489.824	124.794.542.486

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.632.897.196	2.284.962.713
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	215.962.185	205.312.870
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Bến Thủy	1.015.820.088	1.094.247.828
- CN Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	283.732.116	692.675.015
- Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	117.382.807	292.727.000
Nhận cổ tức	1.375.380.000	1.360.800.000
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	1.375.380.000	1.360.800.000
Số dư tại đầu năm và ngày kết thúc quý	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	31.261.878	271.772.276
- Công ty Vận tải biển VIMC		156.310.722
- CN Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An		15.005.854
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	31.261.878	100.455.700



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	466.313.000	391.394.000
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên HĐQT	64.500.000	50.200.000
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	64.500.000	57.300.000
- Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng giám đốc	480.618.000	396.979.000
- Ông Trần Văn Đạt	Phó tổng giám đốc	374.226.000	307.407.000
- Ông Trần Nam Hải	Phó tổng giám đốc	329.857.000	260.232.000
- Ông Nguyễn Danh Hải	Phó tổng giám đốc	327.657.000	265.232.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm	65.100.000	64.300.000
- Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS	56.100.000	46.000.000
- Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	56.100.000	54.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 13 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng



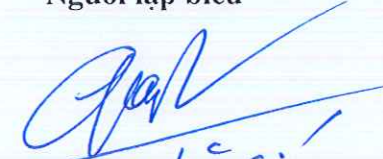
Bùi Kiều Hưng

Tổng Giám đốc

Tổng hợp phát sinh tài khoản ngoài bảng
Quý III năm 2023

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	167,340.75		1,596,471.55	1,400,003.30	363,809.00	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	55,852,357,686		7,229,391,456	28,983,653,943	34,098,095,199	

Người lập biểu


Trần Lê Giáp

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Hùng

